

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I – Năm 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT
Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 0439410277 Fax: 0439410323

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Quý I năm 2017

Thông tư số 334/2016/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR_06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR_06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT_06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT_06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR_06504

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Trần Thiên Hà

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		144,674,374,456	144,198,890,424
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		142,946,315,755	142,790,381,353
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		41,159,590,228	41,273,785,730
1.1. Tiền	111.1		29,959,590,228	30,073,785,730
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		11,200,000,000	11,200,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		34,103,661,079	33,929,301,079
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		3,010,170,042	2,983,401,618
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-808,440,300	-808,440,300
7. Các khoản phải thu	117		4,492,725,924	4,423,724,444
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		4,355,000,000	4,355,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		137,725,924	68,724,444
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		137,725,924	68,724,444
8. Trả trước cho người bán	118		0	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		32,902,671,703	32,902,671,703
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		28,935,000,000	28,935,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-849,062,921	-849,062,921
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		1,728,058,701	1,408,509,071
1. Tạm ứng	131		156,778,626	114,728,996
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		314,810,000	37,310,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,200,000	5,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		1,251,270,075	1,251,270,075
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,274,814,290	3,382,595,420
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,055,171,439	1,055,171,439
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		1,350,000,000	1,350,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-294,828,561	-294,828,561
II. Tài sản cố định	220		311,932,830	419,713,960
1. Tài sản cố định hữu hình	221		177,155,418	239,484,170
- Nguyên giá	222		5,090,663,446	5,090,663,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-4,913,508,028	-4,851,179,276
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		134,777,412	180,229,790
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-3,461,518,818	-3,416,066,440
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,907,710,021	1,907,710,021

1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		37,310,000	37,310,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,870,400,021	1,870,400,021
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147,949,188,746	147,581,485,844
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		11,756,358,022	11,184,511,606
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		11,756,358,022	11,184,511,606
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		117,500,000	100,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		272,064,429	934,791,808
11. Phải trả người lao động	323		158,051,700	149,394,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		0	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		10,866,086,528	9,646,334,388
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		342,655,365	353,991,410
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		136,192,830,724	136,396,974,238
I. Vốn chủ sở hữu	410		136,192,830,724	136,396,974,238
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		289,000,000	289,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		152,830,724	356,974,238
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		0	0
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		152,830,724	356,974,238
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		147,949,188,746	147,581,485,844
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				

1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	881,140,000	880,590,000	
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTC	009		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	18,321,250,000	18,321,250,000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	129,752,160,000	129,962,190,000	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	126,838,120,000	123,834,850,000	
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	40,000	40,000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	0	0	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	0	0	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	2,914,000,000	6,127,300,000	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	0	0	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7,203,150,000	19,250,000	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	7,203,150,000	19,250,000	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	0	0	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	0	0	
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	0	0	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	500,000,000	500,000,000	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	0	0	
7. Tiền gửi của khách hàng	026	602,994,220	372,502,150	
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	602,994,220	372,502,150	
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	0	0	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	0	0	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	0	0	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	602,994,220	372,502,150	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	602,739,480	372,247,410	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	254,740	254,740	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			0
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			0

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT

Địa chỉ: 32 - Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số B02-CTCK

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	0	0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		233,872,468	481,732,268	233,872,468	481,732,268
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		154,269,372	996,756,771	154,269,372	996,756,771
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		860,000,000	132,000,000	860,000,000	1,006,454,000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		0	0	0	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		56,948,746	29,391,581	56,948,746	29,391,581
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		1,305,090,586	1,639,880,620	1,305,090,586	1,639,880,620
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		0	0	0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		0	0	0	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		0	0	0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu kho	24		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		39,041,921	0	39,041,921	0
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		0	0	0	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		390,709,959	289,502,893	390,709,959	289,502,893
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		429,751,880	289,502,893	429,751,880	289,502,893
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		0	0	0	0


3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50			0	0	0	0
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52			0	0	0	0
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60			0	0	0	0
V. CHI BÁN HÀNG	61			0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOAN	62		1,079,482,220	1,079,482,220	1,079,482,220	1,336,592,119	1,336,592,119
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		-204,143,514	-204,143,514	-204,143,514	13,785,608	13,785,608
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1. Thu nhập khác	71		0	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72		0	0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		0	0	0	0	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		-204,143,514	-204,143,514	-204,143,514	13,785,608	13,785,608
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		0	0	0	0	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		0	0	0	0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		0	0	0	0	0
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		0	0	0	0	0
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		-204,143,514	-204,143,514	-204,143,514	13,785,608	13,785,608
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		0	0	0	0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		0	0	0	0	0
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		0	0	0	0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN ĐIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0	0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-15	-15	-15	1	1

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334 - final

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		-204,143,514	13,785,608
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		107,781,130	208,069,066
- Khấu hao TSCĐ	03		107,781,130	208,069,066
- Các khoản dự phòng	04		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		0	0
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	19		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	30		-17,833,118	-1,392,216,474
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-174,360,000	0
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-26,768,424	0
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-69,001,480	987,060,814
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		0	0
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-319,549,630	-2,379,277,288
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		0	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42			
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		0	0
(-) Lãi vay đã trả	44		0	0
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-662,727,379	0
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		8,657,700	0
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,225,916,095	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-114,195,502	-1,170,361,800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	-1,099,999
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		0	-1,099,999
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
3. Tiền vay gốc	73		0	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-114,195,502	-1,171,461,799
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		41,273,785,730	46,080,294,614
- Tiền	101.1		30,073,785,730	711,365,969
- Các khoản tương đương tiền	101.2		11,200,000,000	31,800,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		41,159,590,228	44,908,832,815
- Tiền	103.1		29,959,590,228	936,732,242
- Các khoản tương đương tiền	103.2		11,200,000,000	31,800,000,000

CÔNG TY: CÔNG TY CP CK AN PHÁT
 Địa chỉ: 32 - Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số B03b - CTCK

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		36,622,799,500	54,846,557,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-37,818,833,700	-44,898,271,000
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		17,190,035,100	24,336,309,000
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-15,763,508,830	-34,059,228,845
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		230,492,070	225,366,455
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		372,502,150	711,365,969
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		372,502,150	711,365,969
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		372,502,150	711,365,969
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		602,994,220	936,732,424
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		602,994,220	936,732,424
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		602,994,220	936,732,424
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 AN PHÁT
 HAI BÀ TRƯNG - HÀ NỘI
 Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

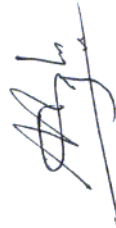
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm		
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	
					Tăng	Giảm			
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		136,272,970,734	136,396,974,238	13,785,608	0	-204,143,514	136,286,756,342	136,192,830,724
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135,289,000,000	135,289,000,000				135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		135,000,000,000	135,000,000,000				135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	7004		289,000,000	289,000,000				289,000,000	289,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005								
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008								
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		306,000,000	306,000,000				306,000,000	306,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		445,000,000	445,000,000				445,000,000	445,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012								
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013								
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		232,970,734	356,974,238	13,785,608	0	-204,143,514	246,756,342	152,830,724
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		232,970,734	356,974,238	13,785,608		-204,143,514	246,756,342	152,830,724
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016								
Cộng	7017								
II. Thu nhập toàn diện khác	7018								
Cộng	7029		136,272,970,734	136,396,974,238	13,785,608	0	-204,143,514	136,286,756,342	136,192,830,724

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Số P: 63 Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

1.3 Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 135,289,000,000 đồng; tương đương 13.528.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2017 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu quý này năm trước.

3.2 *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

4.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày $T+x$ theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

4.3 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

4.4 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.9 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng

4.10 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.11 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

4.12 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

4.13 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	64,417,790	8,953,190
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	29,895,172,438	30,064,832,540
Các khoản tương đương tiền	11,200,000,000	11,200,000,000
	41,159,590,228	41,273,785,730

6 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
	VND

Của Công ty Chứng khoán	28,000	353,560,000
- Cổ phiếu	28,000	353,560,000
- Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	14,970,830	74,088,073,200
- Cổ phiếu	14,970,830	74,088,073,200
	14,998,830	74,441,633,200

7 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31-03-07		01-01-17	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	1,108,401,079	300,388,900	934,041,079	126,028,900
Cổ phiếu Upcom (*)				
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	32,995,260,000		32,995,260,000	
	34,103,661,079	300,388,900	33,929,301,079	126,028,900

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7.2 Các khoản cho vay

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Hoạt động margin	2,542,022,063	2,616,755,934
Hoạt động ứng trước tiền bán	468,147,979	366,645,684
	3,010,170,042	2,983,401,618

7.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	808,440,300	808,440,300
	808,440,300	808,440,300

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	4,355,000,000	4,355,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	137,725,924	68,724,444
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		-
Phải thu lãi hoạt động Margin		-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán		-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	32,902,671,703	32,902,671,703
- Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam		-
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi	34,694,682	30,466,434
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32,872,205,269	32,872,205,269
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-
Phải thu khác	28,935,000,000	28,935,000,000

	<u>99,237,297,578</u>	<u>99,164,067,850</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	849,062,921	1,482,963,054
Trích lập/hoàn nhập		(633,900,133)
Tại ngày 31/03/2017	<u>849,062,921</u>	<u>849,062,921</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	277,500,000	-
Chi phí thuê văn phòng	37,310,000	37,310,000
	<u>314,810,000</u>	<u>37,310,000</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 31/03/2017 là 5.090.663.446 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tại ngày 31/03/2017 là 4.913.508.028 đồng, trong đó khấu hao Quý I năm 2017 là 62.328.752 đồng.

	Nhà cửa vật kiến	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	5,090,663,446	5,090,663,446	
Mua trong năm			
Tại ngày 31/03/2017	<u>5,090,663,446</u>	<u>5,090,663,446</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/03/2017	4,851,179,276	4,851,179,276	
Khấu hao trong năm	62,328,752	62,328,752	
Phân loại lại	-	-	
Tại ngày 31/03/2017	<u>4,913,508,028</u>	<u>4,913,508,028</u>	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	239,484,170	239,484,170	
Tại ngày 31/12/2016	<u>177,155,418</u>	<u>177,155,418</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10.2 . Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	3,596,296,230	3,596,296,230
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2017	<u>3,596,296,230</u>	<u>3,596,296,230</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	3,416,066,440	3,416,066,440
Khấu hao trong năm	45,452,378	45,452,378

Phân loại lại	-	-
Tại ngày 31/12/2016	3,461,518,818	3,461,518,818
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	180,229,790	180,229,790
Tại ngày 31/12/2016	134,777,412	134,777,412
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 31/03/2017 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 3.461.518.818 đồng, trong đó khấu hao Quý I năm 2017 là 45.452.378 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

a) Ngắn hạn

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5,200,000	5,200,000
	5,200,000	5,200,000

b) Dài hạn

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	37,310,000	37,310,000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,251,270,075	1,251,270,075
	1,251,270,075	1,251,270,075

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt) (*)	1,350,000,000	1,350,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(294,828,561)	(294,828,561)
	1,055,171,439	1,055,171,439

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tại ngày 31/03/2017, Công ty đã góp 1.350.000.000 đồng (tương đương 135.000 cổ phần). Số dự phòng được trích lập theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND

Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,750,400,021	1,648,945,678
Tiền lãi phân bổ trong năm		101,454,343
Số dư cuối năm	1,870,400,021	1,870,400,021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	159,692,322	159,692,322
Thuế Thu nhập cá nhân	112,371,835	673,406,287
Các loại thuế khác		101,693,199
	272,064,157	934,791,808

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng		-
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	9,646,334,388	9,646,334,388
Các khoản khác		-
	9,646,334,388	9,646,334,388

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31,300,000	31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới		322,691,410
	31,300,000	353,991,410

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5.599%	7,575,000,000	5.599%	7,575,000,000
Ông Trần Thiên Hà	5.632%	7,620,000,000	5.632%	7,620,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.123%	8,284,000,000	6.123%	8,284,000,000
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC	13.472%	18,225,800,000	13.472%	18,225,800,000
Công ty ...	0.00%	-	0.00%	-
Các cổ đông khác	69.174%	93,584,200,000	69.174%	93,584,200,000
Cổ phiếu quỹ	0.00%	-	0.00%	-
	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	152,830,724	356,974,238
Lợi nhuận chưa thực hiện		-
	152,830,724	356,974,238
c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	356,974,238	232,970,734
Lỗi chưa thực hiện tính đến 31/03/2017	(204,143,514)	-
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm		124,003,504
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	152,830,724	356,974,238
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/03/2017	152,830,724	356,974,238
d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,289,000,000	135,289,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>135,289,000,000</i>	<i>135,289,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>135,289,000,000</i>	<i>135,289,000,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
19 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Loại <= 1 năm	1,054,950,000	880,590,000
Loại lớn hơn 1 năm		-
	1,054,950,000	880,590,000
20 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Loại <= 1 năm	141,250,000	141,250,000
Loại lớn hơn 1 năm		-
	141,250,000	141,250,000
21 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Loại <= 1 năm	18,180,000,000	18,180,000,000
Loại lớn hơn 1 năm		-
	18,180,000,000	18,180,000,000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,054,950,000	880,590,000

	1,054,950,000	880,590,000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	18,321,250,000	18,321,250,000
	18,321,250,000	18,321,250,000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	126,838,120,000	123,834,850,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	40,000	40,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,914,000,000	6,127,300,000
	129,752,160,000	129,962,190,000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7,203,150,000	19,250,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	40,000	40,000
	7,203,190,000	19,290,000
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	500,000,000	500,000,000
	500,000,000	500,000,000
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	602,994,220	372,502,150
1. Nhà đầu tư trong nước	602,739,480	372,247,410
2. Nhà đầu tư nước ngoài	254,740	254,740
	602,994,220	372,502,150
27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	602,994,220	372,502,150
1.1 Nhà đầu tư trong nước	602,739,480	372,247,410
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	254,740	254,740
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
	602,994,220	372,502,150

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin		-
1.1 Phải trả gốc margin	2,542,022,063	2,616,755,934
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2,542,022,063	2,616,755,934
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>		-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	468,147,979	366,645,684
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	468,147,979	366,645,684
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	468,147,979	366,645,684
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>		-
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		-
	3,010,170,042	2,983,401,618

29 THU NHẬP

a) **Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

b) **Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

b) **Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL		
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
Từ các khoản cho vay	233,872,468	481,732,268
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-
	233,872,468	481,732,268

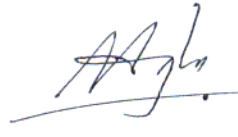
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	599,783,350	681,605,982
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	20,600,000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	107,781,130	208,069,066
Chi phí thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250,070,300	107,641,591
Chi phí khác	57,739,070	339,275,480
	1,035,973,850	1,336,592,119

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc

Trần Thiên Hà